màn shuō

谩说

verb · to say recklessly, to talk nonsense

Example Sentence

Tā màn shuō bié rén tōu le tā de dōng xi qí shí shì tā zì jǐ nòng diū de
他 谩 说 别人偷了他的 东 西，其实是他自己 弄 丢的。

He recklessly said that others stole his things, but actually he lost them himself.

Trace each character, then write the word on your own.

谩 谩 谩 谩 谩 谩 谩 谩 谩 谩 谩

谩 谩 谩 谩 谩

说 说 说 说 说 说 说 说 说 说 说

说